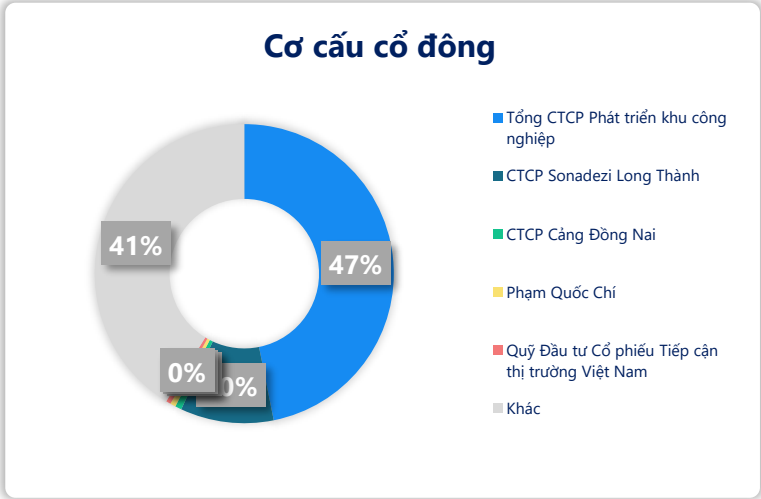
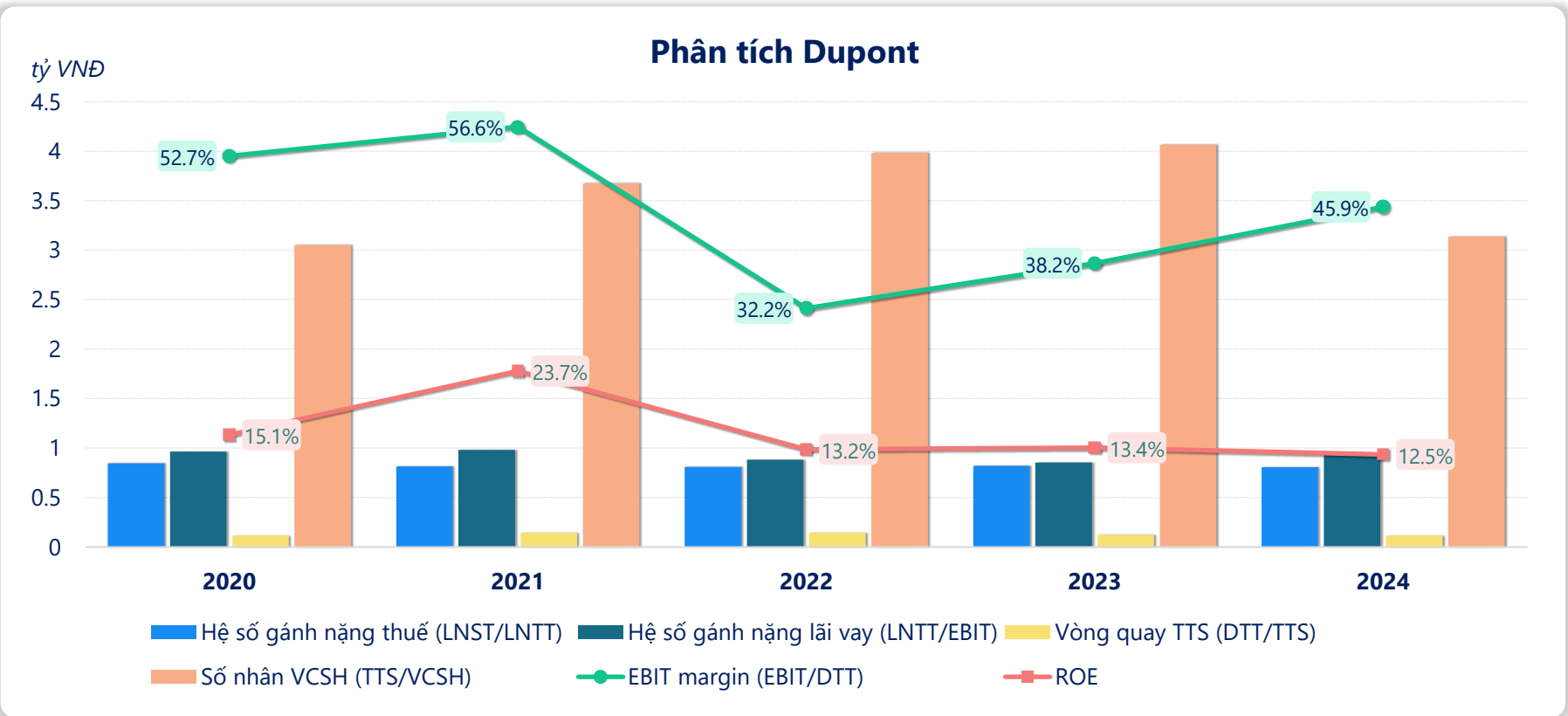
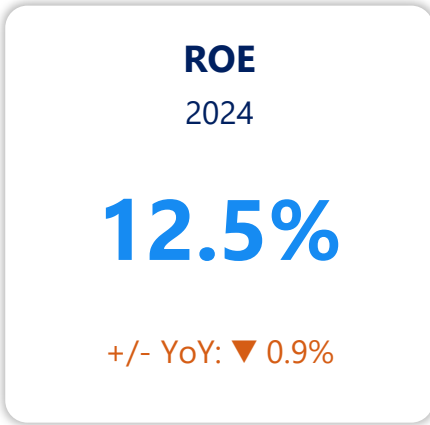
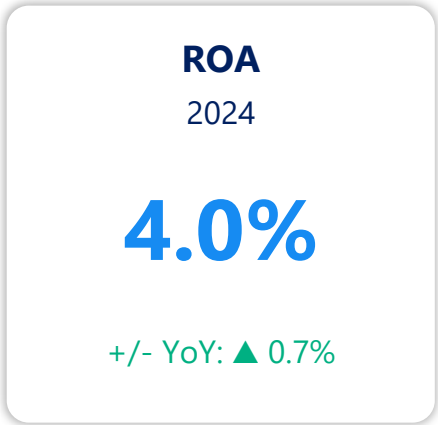


CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

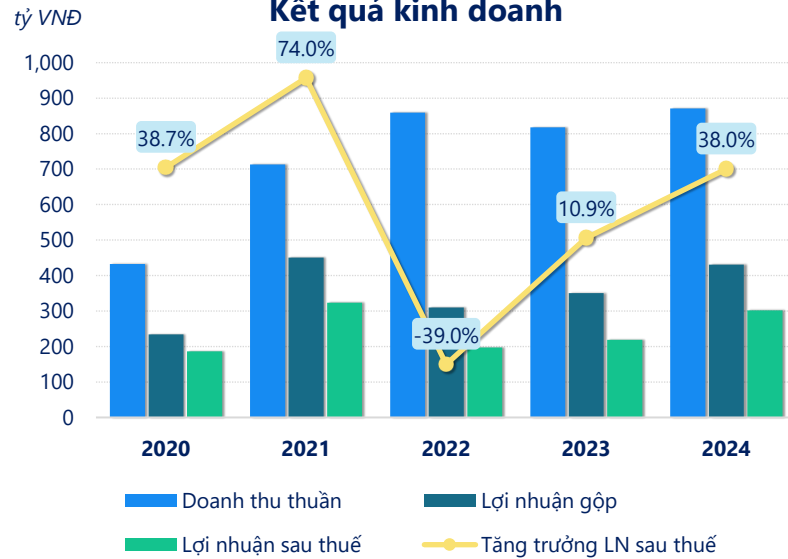
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		42,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		33,822 - 45,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,631
Số lượng CPLH (CP)		179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,644,115
Sở hữu nước ngoài		2.4%
Beta		1.64
EPS		1,678
P/E		25.3

	YTD	1T	3T	6T
SZC		2.9%	17.1%	3.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Kết quả kinh doanh

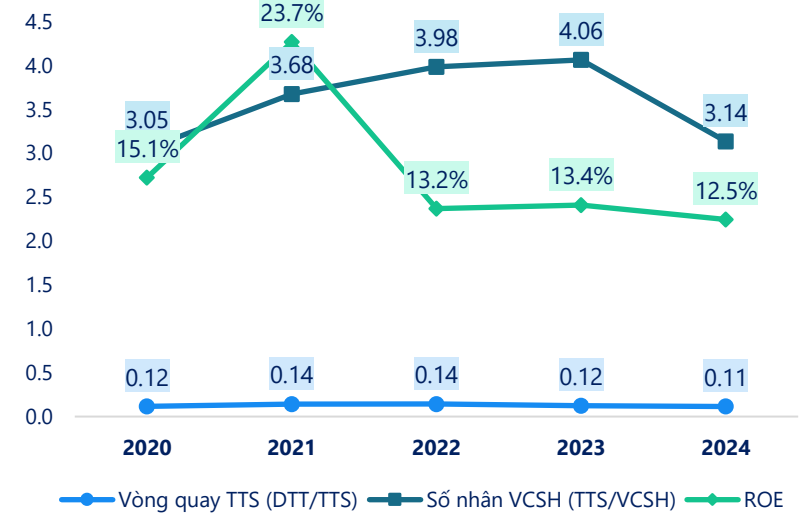


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **45.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

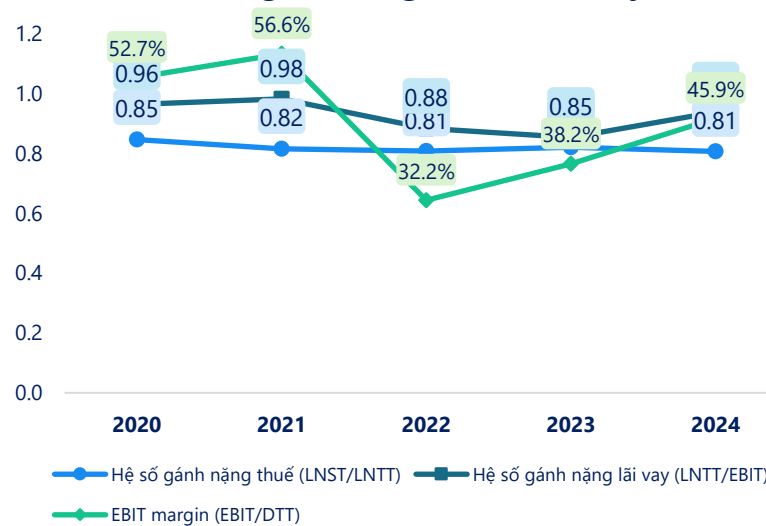
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SZC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **870.7** tỷ đồng **tăng 6.45%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 38.0%** đạt **302.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



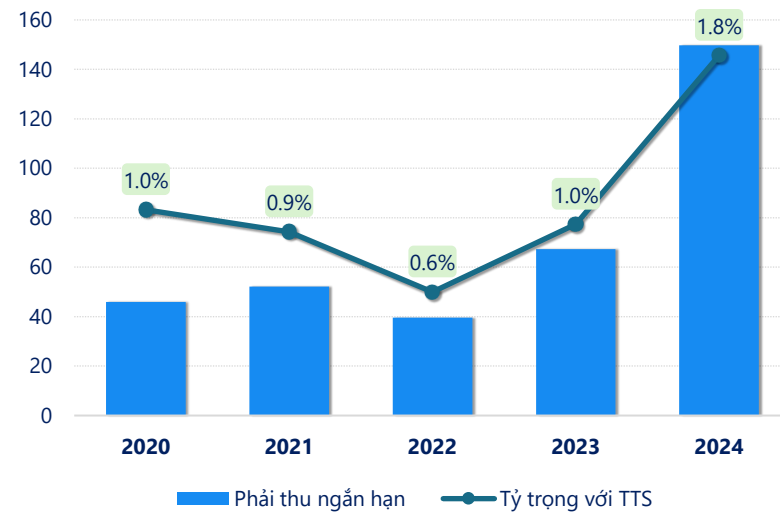
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.11**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

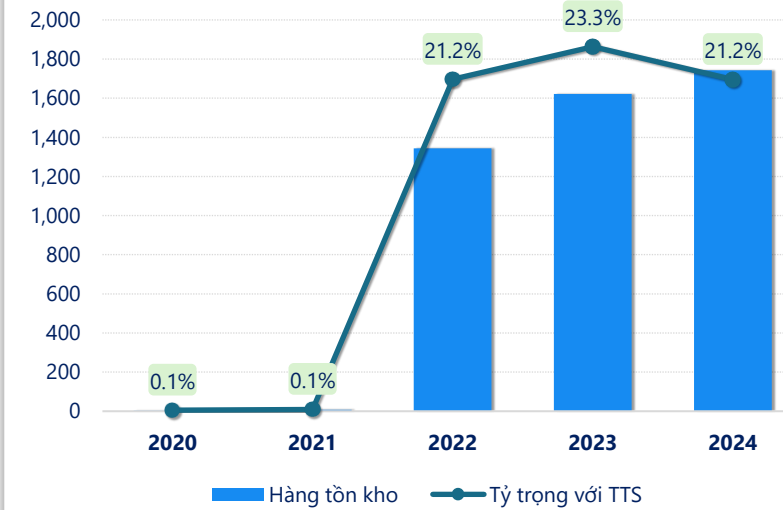
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ



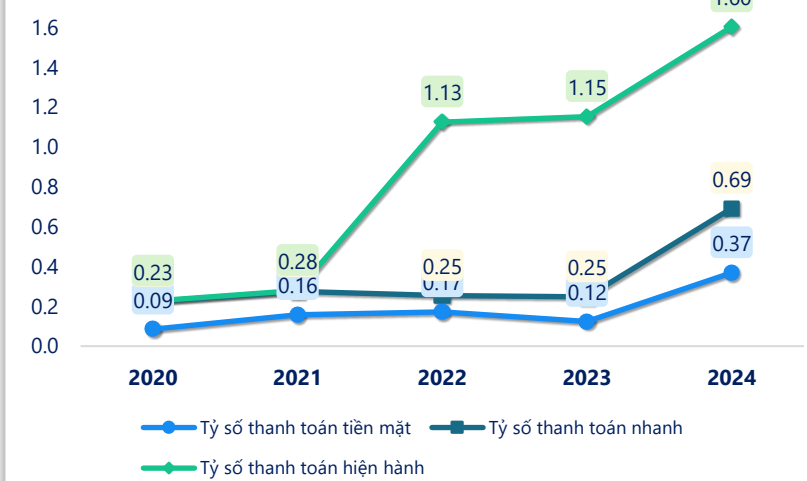
Hàng tồn kho

tỷ VNĐ



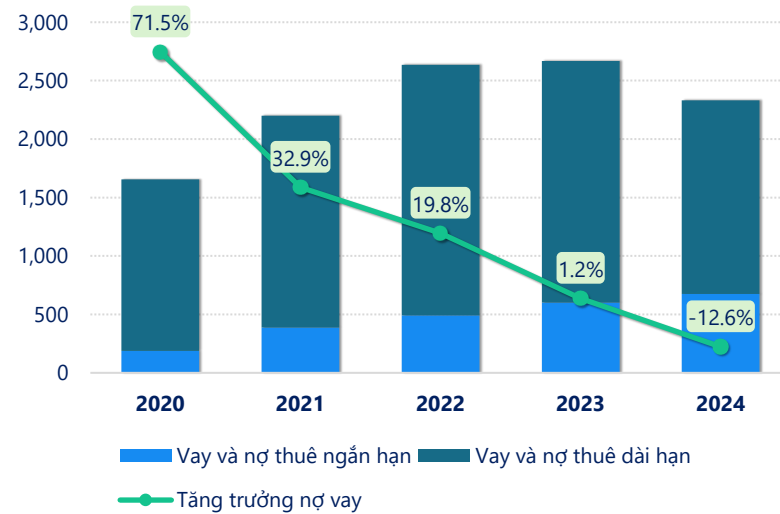
Chỉ số thanh khoản

1.8



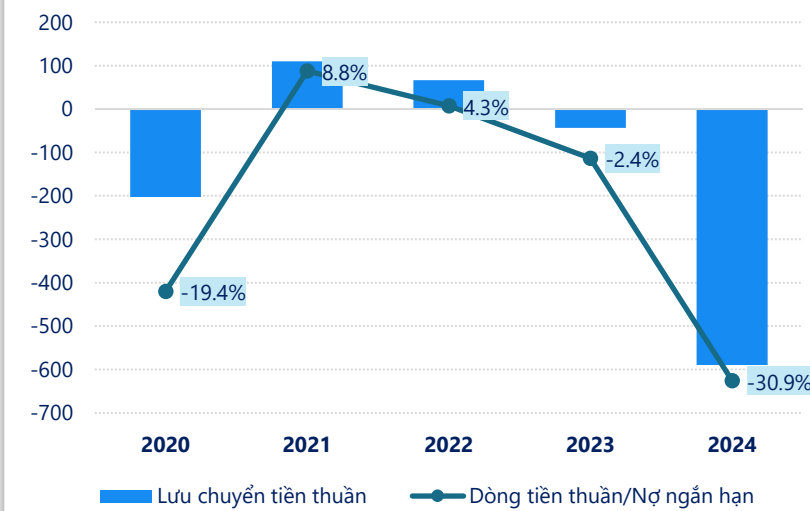
Nợ vay

tỷ VNĐ



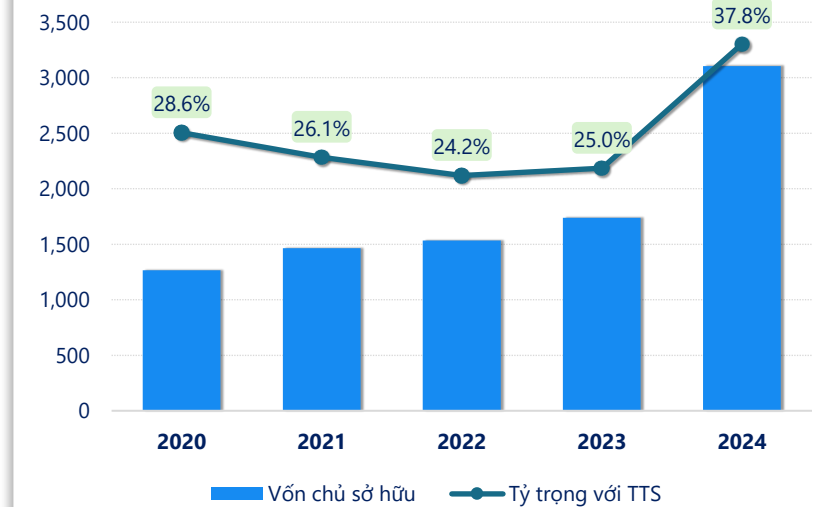
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,226	6,961	18.2%
Tài sản ngắn hạn	3,067	2,064	48.6%
Tiền và tương đương tiền	705	222	217%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	335	30.0	1016%
Phải thu ngắn hạn	150	67.3	123%
Hàng tồn kho	1,743	1,621	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	134	123	8.4%
Tài sản dài hạn	5,159	4,897	5.4%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	756	791	-4.5%
Bất động sản đầu tư	1,120	1,055	6.2%
Tài sản dở dang	3,148	2,943	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	82.1	54.4	50.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,120	5,224	-2.0%
Nợ ngắn hạn	1,912	1,789	6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	676	601	12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	180	268	-32.8%
Nợ dài hạn	3,209	3,434	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,657	2,067	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,105	1,737	78.8%
Vốn chủ sở hữu	3,105	1,737	78.8%
Vốn điều lệ	1,800	1,200	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	433	713	859	818	871
Giá vốn hàng bán	199	262	549	468	440
Lợi nhuận gộp	234	451	310	350	431
Doanh thu HĐTC	21.8	13.0	15.2	17.1	40.0
Chi phí TC	8.35	7.22	32.2	46.0	34.6
Chi phí lãi vay	8.31	7.20	32.2	45.8	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.75	11.0	9.96	8.55	5.04
Chi phí QLDN	30.6	53.7	40.1	46.5	56.4
LN thuần từ HĐKD	213	392	243	266	375
Lợi nhuận khác	7.01	4.61	1.54	0.49	-0.18
LN trước thuế	220	397	244	267	375
Lợi nhuận sau thuế	186	324	197	219	302
LNST của CĐ cty mẹ	186	324	197	219	302

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	611	704	638	619	651
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,416	-1,068	-871	-689	-811
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	602	474	299	26.7	-430
Tiền đầu kỳ	292	89.2	199	266	222
Lưu chuyển tiền thuần	-203	110	66.2	-43.2	-590
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.04	0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	89.2	199	266	222	705